

Số: 02/2024/TT-BCT

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành
lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Trên cơ sở Báo cáo của Ủy ban hỗn hợp thực thi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân gửi lên Hội nghị tham vấn Bộ trưởng kinh tế ASEAN-Úc-Niu di lân lần thứ 28 ngày 22 tháng 8 năm 2023 tại Sê-ma-rang, In-đô-nê-xi-a;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân (sau đây gọi là Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AANZ

Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AANZ của Việt Nam được thực hiện theo quy định tại:

1. Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;
2. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hoá và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hoá.”.

Điều 2. Thay thế Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT

Thay thế Phụ lục II tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 31/2015/TT-BCT, đã được thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT, bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024
2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia, các Phòng QLXNK (19);
- Lưu: VT, XNK (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân



Phụ lục
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số **02/2024/TT-BCT** ngày **15** tháng **01** năm **2024**
2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Giải thích chung

Trong phạm vi Phụ lục này:

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là danh mục PSR) được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hoá năm 2022 (HS 2022). Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Trong danh mục PSR, cột đầu tiên gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm, cột thứ hai là mô tả hàng hoá và cột thứ ba quy định về tiêu chí xuất xứ cho từng mặt hàng cụ thể.

a) *Chương* là hai số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS;

b) *Nhóm* là bốn số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS;

c) *Phân nhóm* là sáu số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS.

3. Khi một nhóm hoặc một phân nhóm cụ thể được quy định áp dụng tiêu chí lựa chọn, hàng hoá được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Trường hợp quy tắc hàm lượng giá trị khu vực được áp dụng, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một nước thành viên.

5. Yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp quy tắc chuyển đổi mã số hàng hoá nhấn mạnh việc không cho phép chuyển đổi từ một mã số hàng hoá khác, việc loại trừ đó áp dụng chỉ đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

7. Tại cột thứ ba của danh mục PSR trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) *WO* nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT.

5

b) *RVC (XX)* nghĩa là hàng hoá đạt hàm lượng giá trị khu vực không nhỏ hơn XX phần trăm (%) theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT.

c) *CC* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 2 (hai) số (chuyển đổi Chương).

d) *CTH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 4 (bốn) số (chuyển đổi Nhóm).

đ) *CTSH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 6 (sáu) số (chuyển đổi Phân nhóm).

8. Chú thích Chương trong phạm vi Phụ lục này áp dụng đối với tất cả các nhóm hoặc phân nhóm thuộc chương được nhắc đến trừ khi có quy định trường hợp ngoại lệ.

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN I			
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT			
CHƯƠNG 1		ĐỘNG VẬT SỐNG	
01.01		Ngựa, lừa, la sống.	
		- Ngựa:	
	0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0101.29	- - Loại khác	WO
	0101.30	- Lừa	WO
	0101.90	- Loại khác	WO
01.02		Động vật sống họ trâu bò.	
		- Gia súc:	
	0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.29	- - Loại khác	WO
		- Trâu:	
	0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.39	- - Loại khác	WO
	0102.90	- Loại khác	WO
01.03		Lợn sống.	
	0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		- Loại khác:	
	0103.91	- - Khối lượng dưới 50 kg	WO
	0103.92	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04		Cừu, dê sống.	
	0104.10	- Cừu	WO
	0104.20	- Dê	WO
01.05		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
		- Loại khối lượng không quá 185 g:	
	0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.12	- - Gà tây	WO
	0105.13	- - Vịt, ngan	WO
	0105.14	- - Ngỗng	WO
	0105.15	- - Gà lôi	WO
		- Loại khác:	
	0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.99	- - Loại khác	WO
01.06		Động vật sống khác.	
		- Động vật có vú:	
	0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
	0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	
	0106.13	-- Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
	0106.14	-- Thỏ (Rabbits và hares)	WO
	0106.19	-- Loại khác	WO
	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
	0106.31	-- Chim săn mồi	WO
	0106.32	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	WO
	0106.33	-- Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
	0106.39	-- Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
	0106.41	-- Các loại ong	WO
	0106.49	-- Loại khác	WO
	0106.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 2		THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỎ	
02.01		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
	0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
	0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
	0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
	0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0203.11	-- Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.12	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0203.19	-- Loại khác	CC
		- Đông lạnh:	
	0203.21	-- Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.22	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0203.29	- - Loại khác	CC
02.04		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
	0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
	0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
	0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
	0204.50	- Thịt dê	CC
02.05	0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	CC
02.06		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
	0206.21	- - Lưỡi	CC
	0206.22	- - Gan	CC
	0206.29	- - Loại khác	CC
	0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của lợn, đông lạnh:	
	0206.41	- - Gan	CC
	0206.49	- - Loại khác	CC
	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
	0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Của gà tây:	
	0207.24	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.25	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.26	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Của vịt, ngan:	
	0207.41	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.42	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.43	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.44	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.45	-- Loại khác, đông lạnh	CC
		- Của ngỗng:	
	0207.51	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.52	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.53	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.54	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.55	-- Loại khác, đông lạnh	CC
	0207.60	- Của gà lôi	CC
02.08		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC
	0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
	0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
	0208.90	- Loại khác	CC
02.09		Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0209.10	- Cửa lợn	CC
	0209.90	- Loại khác	CC
02.10		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
		- Thịt lợn:	
	0210.11	-- Thịt xông khói (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0210.12	-- Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
	0210.19	-- Loại khác	CC
	0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
	0210.91	-- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
	0210.92	-- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0210.93	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0210.99	-- Loại khác	CC
CHƯƠNG 3		CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC	
03.01		Cá sống.	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	-- Cá nước ngọt	WO
	0301.19	-- Loại khác	WO
		- Cá sống khác:	
	0301.91	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
	0301.92	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
	0301.93	-- Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> ,	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	
	0301.94	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0301.95	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0301.99	-- Loại khác	WO
03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.11	-- Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
	0302.13	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
	0302.14	-- Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
	0302.19	-- Loại khác	WO
		- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.21	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
	0302.22	-- Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
	0302.23	-- Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
	0302.24	-- Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
	0302.29	-- Loại khác	WO
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		Thunnus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31	-- Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
	0302.32	-- Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
	0302.33	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	WO
	0302.34	-- Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
	0302.35	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0302.36	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0302.39	-- Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trống) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chám (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chám (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.41	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
	0302.42	-- Cá cơm (cá trống) (Engraulis spp.)	WO
	0302.43	-- Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	
	0302.44	-- Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
	0302.45	-- Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
	0302.46	-- Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
	0302.47	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
	0302.49	-- Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
	0302.52	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
	0302.53	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
	0302.54	-- Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
	0302.55	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	WO
	0302.56	-- Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
	0302.59	-- Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
	0302.72	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0302.73	-- Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	WO
	0302.74	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
	0302.79	-- Loại khác	WO
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0302.82	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
	0302.83	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
	0302.84	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	WO
	0302.85	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	WO
	0302.89	-- Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0302.92	-- Vây cá mập	WO
	0302.99	-- Loại khác	WO
03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	WO
	0303.12	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	WO
	0303.13	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	WO
	0303.14	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.19	-- Loại khác	WO
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	WO
	0303.24	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO
	0303.25	-- Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	WO
	0303.26	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
	0303.29	-- Loại khác	WO
		- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31	-- Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
	0303.32	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
	0303.33	-- Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	WO
	0303.34	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
	0303.39	-- Loại khác	WO
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		0303.91 đến 0303.99:	
	0303.41	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
	0303.42	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
	0303.43	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	WO
	0303.44	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
	0303.45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
	0303.46	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
	0303.49	-- Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trống) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
	0303.53	-- Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
	0303.54	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.55	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	WO
	0303.56	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
	0303.57	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
	0303.59	-- Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
	0303.64	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
	0303.65	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
	0303.66	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
	0303.67	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
	0303.68	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	WO
	0303.69	-- Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0303.82	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
	0303.83	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
	0303.84	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	WO
	0303.89	-- Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0303.91	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0303.92	-- Vây cá mập	WO
	0303.99	-- Loại khác	WO
03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		(<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
	0304.31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.32	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.33	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.42	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.43	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.44	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	RVC(40) hoặc CTH
	0304.45	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.46	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.47	-- Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.48	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0304.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.52	-- Cá hồi	RVC(40) hoặc CTH
	0304.53	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0304.54	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.55	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.56	-- Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.57	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
	0304.61	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.62	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.63	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae,	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
	0304.71	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.72	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.73	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.74	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.75	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.82	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.83	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.84	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.85	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.86	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.87	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.88	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.89	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0304.92	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.93	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.94	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.95	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.96	-- Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.97	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
	0305.31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0305.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nyúp (Hucho hucho)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp.,	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	
	0305.53	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.54	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trổng) (Engraulis spp.), cá trích đầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chằm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chằm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.61	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.62	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0305.63	-- Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.64	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71	-- Vây cá mập	RVC(40) hoặc CTH
	0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng	RVC(40) hoặc CTH
	0305.79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.14	-- Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.15	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.16	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0306.33	-- Cua, ghe	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.34	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác:	
	0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			nước thành viên
	0306.93	-- Cua, ghe	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
		- Hậu:	
	0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.12	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.19	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae:	
	0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.22	-- Đông lạnh	<p>1. Đối với điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên; và</p> <p>2. Đối với điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae: RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên</p>
	0307.29	-- Loại khác	<p>1. Đối với điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên; và</p> <p>2. Đối với điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae: RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi</p>

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Vẹm (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.):	
	0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.32	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.39	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Mực nang và mực ống:	
	0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.43	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.49	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bạch tuộc (<i>Octopus</i> spp.):	
	0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.52	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.59	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
	0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.72	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.79	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) và ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.):	
	0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.82	-- Ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.83	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.84	-- Ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.) đông lạnh	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) ở dạng khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.88	-- Ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.) ở dạng khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác:	
	0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.92	-- Đông lạnh	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
		- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
	0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0308.12	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.19	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0308.22	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.09		Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác,	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	0309.10	- Cửa cá	RVC(40) hoặc CTH
	0309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
CHƯƠNG 4		SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC	
04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
	0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0402.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	0402.91	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0402.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.03		Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0403.20	- Sữa chua	RVC(40) hoặc CTSH
	0403.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.05		Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
	0405.10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
	0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	0405.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.06		Pho mát và curd.	
	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
	0407.11	-- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
	0407.19	-- Loại khác	WO
		- Trứng sống khác:	
	0407.21	-- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
	0407.29	-- Loại khác	WO
	0407.90	- Loại khác	WO
04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
		- Lòng đỏ trứng:	
	0408.11	-- Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0408.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	0408.91	-- Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0408.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
04.09	0409.00	Mật ong tự nhiên.	WO
04.10		Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	0410.10	- Côn trùng	RVC(40) hoặc CC
	0410.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 5		SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC	
05.01	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.	WO
05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.	
	0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
	0502.90	- Loại khác	CC
05.04	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	CC
05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.	
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	CC
	0505.90	- Loại khác	CC
05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
	0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
	0506.90	- Loại khác	CC
05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
	0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
	0507.90	- Loại khác	CC
05.08	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	CC
05.10	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	CC
05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
	0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC
		- Loại khác:	
	0511.91	-- Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	CC
	0511.99	-- Loại khác	CC
PHẦN II			
CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT			
CHƯƠNG 6		CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỎ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ	
06.01		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ,	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
	0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn	RVC(40) hoặc CTSH
06.02		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
	0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
06.03		Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
		- Tươi:	
	0603.11	-- Hoa hồng	RVC(40) hoặc CTH
	0603.12	-- Hoa cẩm chướng	RVC(40) hoặc CTH
	0603.13	-- Phong lan	RVC(40) hoặc CTH
	0603.14	-- Hoa cúc	RVC(40) hoặc CTH
	0603.15	-- Họ hoa ly (Lilium spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0603.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
06.04		Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
	0604.20	- Tươi	RVC(40) hoặc CTH
	0604.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 7		RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC	
07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
	0701.10	- Để làm giống	WO
	0701.90	- Loại khác	WO
07.02	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ	WO
	0703.20	- Tỏi	WO
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	WO
07.04		Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
	0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh	WO
	0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
	0704.90	- Loại khác	WO
07.05		Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
		- Rau diếp, xà lách:	
	0705.11	-- Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
	0705.19	-- Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
	0705.21	-- Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	WO
	0705.29	-- Loại khác	WO
07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (<i>salsify</i>), cần củ (<i>celeriac</i>), củ cải ri (<i>radish</i>) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
	0706.10	- Cà rốt và củ cải	WO
	0706.90	- Loại khác	WO
07.07	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
	0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
	0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	WO
	0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
	0709.20	- Măng tây	WO
	0709.30	- Cà tím	WO
	0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	WO
		- Nấm và nấm cục (<i>truffles</i>):	
	0709.51	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0709.52	- - Nấm thuộc chi Boletus	WO
	0709.53	- - Nấm thuộc chi Cantharellus	WO
	0709.54	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	WO
	0709.55	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake</i> , <i>Tricholoma magnivelare</i> , <i>Tricholoma anatolicum</i> , <i>Tricholoma dulciolens</i> , <i>Tricholoma caligatum</i>)	WO
	0709.56	- - Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	WO
	0709.59	- - Loại khác	WO
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>	WO
	0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
	0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
	0709.92	- - Ô liu	WO
	0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	WO
	0709.99	- - Loại khác	WO
07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	
	0710.10	- Khoai tây	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
	0710.21	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.22	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.40	- Ngô ngọt	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.80	- Rau khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
07.11		Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.	
	0711.20	- Ôliu	RVC(40) hoặc CTH
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CTH
		- Nấm và nấm cục (truffles)	
	0711.51	-- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CTH
	0711.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CTH
07.12		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	
	0712.20	- Hành tây	RVC(40) hoặc CTH
		- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm tuyết (Tremella spp.) và nấm cục (truffles):	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CTH
	0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.33	- - Nấm tuyết (Tremella spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.34	- - Nấm hương (Lentinus edodes)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CTH
07.13		Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
	0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)	RVC(40) hoặc CTH
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
	0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek	RVC(40) hoặc CTH
	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0713.40	- Đậu lăng	RVC(40) hoặc CTH
	0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (Cajanus cajan)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
	0714.10	- Sắn	WO
	0714.20	- Khoai lang	WO
	0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (Dioscorea spp.)	WO
	0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (Colocasia spp.)	WO
	0714.50	- Khoai sấp, khoai mùng (Xanthosoma spp.)	WO
	0714.90	- Loại khác	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 8		QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DỪA	
08.01		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Dừa:	
	0801.11	-- Đã qua công đoạn làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0801.12	-- Dừa còn nguyên sọ	RVC(40) hoặc CC
	0801.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
	0801.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0801.22	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt điều:	
	0801.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0801.32	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CTH
08.02		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Quả hạnh nhân:	
	0802.11	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0802.12	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả phi hoặc hạt phi (Corylus spp.):	
	0802.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0802.22	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả óc chó:	
	0802.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0802.32	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
	0802.41	-- Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.42	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
	0802.51	-- Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.52	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
	0802.61	-- Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.62	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	RVC(40) hoặc CC
	0802.80	- Quả cau	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	0802.91	-- Hạt thông, chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.92	-- Hạt thông, đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
	0803.10	- Chuối lá	RVC(40) hoặc CC
	0803.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.04		Quả chà là, sung, vâ, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
	0804.10	- Quả chà là	WO
	0804.20	- Quả sung, vâ	WO
	0804.30	- Quả dứa	WO
	0804.40	- Quả bơ	WO
	0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt	WO
08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	
	0805.10	- Quả cam	WO
		- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
	0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO
	0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	WO
	0805.29	- - Loại khác	WO
	0805.40	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	WO
	0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia)	WO
	0805.90	- Loại khác	WO
08.06		Quả nho, tươi hoặc khô.	
	0806.10	- Tươi	WO
	0806.20	- Khô	WO
08.07		Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	
		- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
	0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
	0807.19	- - Loại khác	WO
	0807.20	- Quả đu đủ	WO
08.08		Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi.	
	0808.10	- Quả táo (apples)	WO
	0808.30	- Quả lê	WO
	0808.40	- Quả mọng qua	WO
08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0809.10	- Quả mơ	WO
		- Quả anh đào:	
	0809.21	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	WO
	0809.29	- - Loại khác	WO
	0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai	WO
08.10		Quả khác, tươi.	
	0810.10	- Quả dâu tây	WO
	0810.20	- Quả mâm xôi (<i>Raspberries, blackberries</i>), dâu tằm và dâu đỏ (<i>loganberries</i>)	WO
	0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
	0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	WO
	0810.50	- Quả kiwi	WO
	0810.60	- Quả sầu riêng	WO
	0810.70	- Quả hồng (<i>Persimmons</i>)	WO
	0810.90	- Loại khác	WO
08.11		Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	0811.10	- Quả dâu tây	RVC(40) hoặc CTH
	0811.20	- Quả mâm xôi (<i>Raspberries, blackberries</i>), dâu tằm, dâu đỏ (<i>loganberries</i>), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	RVC(40) hoặc CTH
	0811.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
08.12		Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.	
	0812.10	- Quả anh đào	RVC(40) hoặc CTH
	0812.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.	
	0813.10	- Quả mơ	RVC(40) hoặc CTH
	0813.20	- Quả mận đỏ	RVC(40) hoặc CTH
	0813.30	- Quả táo (<i>apples</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0813.40	- Quả khác	RVC(40) hoặc CTH
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		quả khô thuộc Chương này	
08.14	0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước luru huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 9		CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ	
09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
		- Cà phê, chưa rang:	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CC
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cà phê, đã rang:	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
	0901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	RVC(40) hoặc CC
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men)	RVC(40) hoặc CC
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg	RVC(40) hoặc CTSH
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần	RVC(40) hoặc CTSH
09.03	0903.00	Chè Paragoay (Maté).	RVC(40) hoặc CC
09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.	
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.05		Vani.	
	0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
09.06		Quế và hoa quế.	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0906.11	-- Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	RVC(40) hoặc CC
	0906.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành).	
	0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.08		Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
		- Hạt nhục đậu khấu:	
	0908.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.12	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Vỏ nhục đậu khấu:	
	0908.21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.22	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Bạch đậu khấu:	
	0908.31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.32	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.09		Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	
		- Hạt của cây rau mùi:	
	0909.21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.22	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt cây thì là Ai Cập:	
	0909.31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.32	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
	0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.	
		- Gừng:	
	0910.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0910.12	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0910.20	- Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
	0910.30	- Nghệ (curcuma)	RVC(40) hoặc CC
		- Gia vị khác:	
	0910.91	-- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	0910.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 10		NGŨ CỐC	
10.01		Lúa mì và meslin.	
		- Lúa mì Durum:	
	1001.11	-- Hạt giống	WO
	1001.19	-- Loại khác	WO
		- Loại khác:	
	1001.91	-- Hạt giống	WO
	1001.99	-- Loại khác	WO
10.02		Lúa mạch đen.	
	1002.10	- Hạt giống	WO
	1002.90	- Loại khác	WO
10.03		Lúa đại mạch.	
	1003.10	- Hạt giống	WO
	1003.90	- Loại khác	WO
10.04		Yến mạch.	
	1004.10	- Hạt giống	WO
	1004.90	- Loại khác	WO
10.05		Ngô.	
	1005.10	- Hạt giống	WO
	1005.90	- Loại khác	WO
10.06		Lúa gạo.	
	1006.10	- Thóc	WO
	1006.20	- Gạo lứt	WO
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	WO
	1006.40	- Tấm	WO
10.07		Lúa miến.	
	1007.10	- Hạt giống	WO
	1007.90	- Loại khác	WO
10.08		Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
	1008.10	- Kiểu mạch	WO
		- Kê:	
	1008.21	-- Hạt giống	WO
	1008.29	-- Loại khác	WO

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
	1008.40	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	WO
	1008.50	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	WO
	1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	WO
	1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
CHƯƠNG 11		CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ	
11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	RVC(40) hoặc CC
11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
	1102.20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
	1102.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.	
		- Dạng tấm và bột thô:	
	1103.11	-- Cua lúa mì	RVC(40) hoặc CC
	1103.13	-- Cua ngô	RVC(40) hoặc CC
	1103.19	-- Cua ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CC
	1103.20	- Dạng viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
	1104.12	-- Cua yến mạch	RVC(40) hoặc CC
	1104.19	-- Cua ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CC
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
	1104.22	-- Cua yến mạch	RVC(40) hoặc CC
	1104.23	-- Cua ngô	RVC(40) hoặc CC
	1104.29	-- Cua ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CC
	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	
	1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	RVC(40) hoặc CC
	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.06		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
	1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	RVC(40) hoặc CC
	1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC(40) hoặc CC
11.07		Malt, rang hoặc chưa rang.	
	1107.10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
	1107.20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
11.08		Tinh bột; inulin.	
		- Tinh bột:	
	1108.11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
	1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
	1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
	1108.19	- - Tinh bột khác	RVC(40) hoặc CC
	1108.20	- Inulin	RVC(40) hoặc CC
11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 12		HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; ROM, RẠ VÀ CỎ KHÔ	
12.01		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
	1201.10	- Hạt giống	WO
	1201.90	- Loại khác	WO
12.02		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
	1202.30	- Hạt giống	WO
		- Loại khác:	
	1202.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
	1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
12.03	1203.00	Cùi (cơm) dừa khô.	WO
12.04	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	RVC(40) hoặc CC
12.05		Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
	1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
	1205.90	- Loại khác	WO
12.06	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	WO
12.07		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
	1207.10	- Hạt cọng và nhân hạt cọng	WO
		- Hạt bông:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1207.21	- - Hạt giống	WO
	1207.29	- - Loại khác	WO
	1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
	1207.40	- Hạt vừng	WO
	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
	1207.60	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	WO
	1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
		- Loại khác:	
	1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
	1207.99	- - Loại khác	WO
12.08		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.	
	1208.10	- Từ đậu tương	RVC(40) hoặc CTH
	1208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
12.09		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
	1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
	1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
	1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	RVC(40) hoặc CC
	1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC(40) hoặc CC
	1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	RVC(40) hoặc CC
	1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	RVC(40) hoặc CC
	1209.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	1209.91	- - Hạt rau	RVC(40) hoặc CC
	1209.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
12.10		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.	
	1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
	1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	WO
12.11		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm	WO
	1211.30	- Lá coca	WO
	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
	1211.50	- Cây ma hoàng	WO
	1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	WO
	1211.90	- Loại khác	WO
12.12		Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Rong biển và các loại tảo khác:	
	1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người	WO
	1212.29	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
	1212.91	- - Củ cải đường	WO
	1212.92	- - Quả minh quyết (carob)	WO
	1212.93	- - Mía đường	WO
	1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO
	1212.99	- - Loại khác	WO
12.13	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	WO
12.14		Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
	1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
	1214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 13		NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA	

CV

K

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC	
13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
	1301.20	- Gôm Ả rập	WO
	1301.90	- Loại khác	WO
13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
	1302.11	-- Thuốc phiện	RVC(40) hoặc CC
	1302.12	-- Từ cam thảo	RVC(40) hoặc CC
	1302.13	-- Từ hoa bia (hublong)	RVC(40) hoặc CC
	1302.14	-- Từ cây ma hoàng	RVC(40) hoặc CC
	1302.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	RVC(40) hoặc CC
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
	1302.31	-- Thạch rau câu (agar-agar)	WO
	1302.32	-- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	RVC(40) hoặc CC
	1302.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 14		VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC	
14.01		Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết ben (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bác, cọ sợi, các loại rom, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tủy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).	
	1401.10	- Tre	WO
	1401.20	- Song, mây	WO
	1401.90	- Loại khác	WO
14.04		Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1404.20	- Xơ của cây bông	RVC(40) hoặc CC
	1404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
PHẦN III			
CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT			
CHƯƠNG 15		CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT	
		<i>Chú thích Chương:</i> Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên việc tinh chế, quá trình tinh chế (hóa học hoặc vật lý) đòi hỏi phải loại bỏ mùi, vị, màu và độ chua của chất béo thô hoặc dầu.	
15.01		Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
	1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1501.20	- Mỡ lợn khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
	1502.10	- Mỡ tallow	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
	1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC(40) hoặc CC
	1507.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
	1508.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1508.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
	1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.30	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.40	- Dầu ô liu nguyên chất khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.10		Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	
	1510.10	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1510.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
	1511.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1511.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
		- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
	1512.11	-- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1512.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng	
	1512.21	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC(40) hoặc CC
	1512.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.13		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
		- Dầu dừa (copra) và các phần đoạn của dầu dừa:	
	1513.11	-- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1513.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		phần phân đoạn của chúng:	
	1513.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1513.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
15.14		Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
		- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
	1514.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1514.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Loại khác:	
	1514.91	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1514.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.15		Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
	1515.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
	1515.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.60	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.16		Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
	1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1516.30	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16.	
	1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1517.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.18	1518.00	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.20	1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.	
	1521.10	- Sáp thực vật	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1521.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

PHẦN IV

THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIÁM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐÓT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI

CHƯƠNG 16		CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ, ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC, HOẶC TỪ CÔN TRÙNG	
16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	RVC(40) hoặc CC
16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
	1602.20	- Từ gan động vật	RVC(40) hoặc CC
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
	1602.31	-- Từ gà tây	RVC(40) hoặc CC
	1602.32	-- Từ gà thuộc loài Gallus domesticus	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1602.39	-- Loại khác - Từ lợn:	RVC(40) hoặc CC
	1602.41	-- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
	1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
	1602.49	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC(40) hoặc CC
	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	RVC(40) hoặc CC
16.03	1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	RVC(40) hoặc CC
16.04		Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	-- Từ cá hồi	RVC(40) hoặc CC
	1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh	RVC(40) hoặc CC
	1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	RVC(40) hoặc CC
	1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	RVC(40) hoặc CC
	1604.15	-- Từ cá nục hoa	RVC(40) hoặc CC
	1604.16	-- Từ cá cơm (cá trổng)	RVC(40) hoặc CC
	1604.17	-- Cá chình	RVC(40) hoặc CC
	1604.18	-- Vây cá mập	RVC(40) hoặc CC
	1604.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	RVC(40) hoặc CC
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
	1604.31	-- Trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CC
	1604.32	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CC
16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
	1605.10	- Cua, ghe	RVC(40) hoặc CC
		- Tôm shrimp và tôm prawn:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1605.21	-- Không đóng bao bì kín khí	RVC(40) hoặc CC
	1605.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1605.30	- Tôm hùm	RVC(40) hoặc CC
	1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC(40) hoặc CC
		- Động vật thân mềm:	
	1605.51	-- Hàu	RVC(40) hoặc CC
	1605.52	-- Điệp, kê cá điệp nữ hoàng	RVC(40) hoặc CC
	1605.53	-- Vẹm (Mussels)	RVC(40) hoặc CC
	1605.54	-- Mực nang và mực ống	RVC(40) hoặc CC
	1605.55	-- Bạch tuộc	RVC(40) hoặc CC
	1605.56	-- Nghêu (ngao), sò	RVC(40) hoặc CC
	1605.57	-- Bào ngư	RVC(40) hoặc CC
	1605.58	-- Ốc, trừ ốc biển	RVC(40) hoặc CC
	1605.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
	1605.61	-- Hải sâm	RVC(40) hoặc CC
	1605.62	-- Cầu gai	RVC(40) hoặc CC
	1605.63	-- Sứa	RVC(40) hoặc CC
	1605.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 17		ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG	
17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
	1701.12	-- Đường củ cải	RVC(40) hoặc CC
	1701.13	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CC
	1701.14	-- Các loại đường mía khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	1701.91	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC(40) hoặc CC
	1701.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
		- Lactoza và xirô lactoza:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1702.11	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	RVC(40) hoặc CTH
	1702.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	RVC(40) hoặc CTH
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô	RVC(40) hoặc CTH
	1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC(40) hoặc CTH
	1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC(40) hoặc CTH
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô	RVC(40) hoặc CTH
17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	
	1703.10	- Mật mía	RVC(40) hoặc CTH
	1703.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	
	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC(40) hoặc CTH
	1704.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 18		CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO	
18.01	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	RVC(40) hoặc CC
18.02	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	RVC(40) hoặc CC
18.03		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	
	1803.10	- Chưa khử chất béo	RVC(40) hoặc CTH
	1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	RVC(40) hoặc CTH
18.04	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	RVC(40) hoặc CTH
18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	RVC(40) hoặc CTH
18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm	

K

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		khác có chứa ca cao.	
	1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTH
	1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
	1806.31	-- Có nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	1806.32	-- Không có nhân	RVC(40) hoặc CTH
	1806.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 19		CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH	
19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CC
	1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	RVC(40) hoặc CC
	1901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
19.02		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
	1902.11	-- Có chứa trứng	RVC(40) hoặc CC
	1902.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.40	- Couscous	RVC(40) hoặc CC
19.03	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự.	RVC(40) hoặc CC
19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	RVC(40) hoặc CC
	1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	RVC(40) hoặc CC
	1904.30	- Lúa mì bulgur	RVC(40) hoặc CC
	1904.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
19.05		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	
	1905.10	- Bánh mì giòn	RVC(40) hoặc CTH
	1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
	1905.31	- - Bánh quy ngọt	RVC(40) hoặc CTH
	1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	RVC(40) hoặc CTH
	1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	1905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 20		CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY	
20.01		Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CC
	2001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
	2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	RVC(40) hoặc CC
	2002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.03		Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
	2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CC
	2003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
	2004.10	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CC
20.05		Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
	2005.10	- Rau đông nhất	RVC(40) hoặc CC
	2005.20	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2005.40	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	RVC(40) hoặc CC
		- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
	2005.51	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	2005.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2005.60	- Măng tây	RVC(40) hoặc CC
	2005.70	- Ô liu	RVC(40) hoặc CC
	2005.80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	RVC(40) hoặc CC
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
	2005.91	- - Măng tre	RVC(40) hoặc CC
	2005.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		đường (dạng khô có tâm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	
20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2007.91	-- Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CTH
	2007.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
	2008.11	-- Lạc	RVC(40) hoặc CC
	2008.19	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.20	- Dừa	RVC(40) hoặc CC
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CC
	2008.40	- Lê	RVC(40) hoặc CC
	2008.50	- Mơ	RVC(40) hoặc CC
	2008.60	- Anh đào (Cherries)	RVC(40) hoặc CC
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	RVC(40) hoặc CC
	2008.80	- Dâu tây	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
	2008.91	-- Lõi cây cọ	RVC(40) hoặc CC
	2008.93	-- Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	RVC(40) hoặc CC
	2008.97	-- Dạng hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.09		Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
		- Nước cam ép:	
	2009.11	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC(40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC(40) hoặc CC
	2009.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
	2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
	2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	RVC(40) hoặc CC
	2009.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 21		CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC	
21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	RVC(40) hoặc CC
	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	RVC(40) hoặc CC
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	RVC(40) hoặc CC
	2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC(40) hoặc CC
21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	
	2102.10	- Men sống	RVC(40) hoặc CC
	2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	RVC(40) hoặc CC
	2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC(40) hoặc CC
21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
	2103.10	- Nước xốt đậu tương	RVC(40) hoặc CTH
	2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC(40) hoặc CTH
	2103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
21.04		Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.	
	2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	RVC(40) hoặc CTSH
	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	RVC(40) hoặc CTSH
21.05	2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	
21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	RVC(40) hoặc CTSH
	2106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 22		ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM	
22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết.	
	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC(40) hoặc CC
	2201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	2202.91	- - Bia không cồn	RVC(40) hoặc CC
	2202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt.	RVC(40) hoặc CC
22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	
	2204.10	- Rượu vang nổ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
	2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.30	- Hèm nho khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.	
	2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTH
	2205.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC
22.07		Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	
	2207.10	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	RVC(40) hoặc CTH
	2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	RVC(40) hoặc CTH
22.08		Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
	2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	RVC(40) hoặc CTH
	2208.30	- Rượu whisky	RVC(40) hoặc CTH
	2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC(40) hoặc CTH
	2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC(40) hoặc CTH
	2208.60	- Rượu vodka	RVC(40) hoặc CTH
	2208.70	- Rượu mùi	RVC(40) hoặc CTH
	2208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 23		PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN	
23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	